

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH ĐÁP CẦU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

Công ty Cổ phần Kinh Đáp Cầu

NỘI DUNG

Báo cáo của Tổng Giám đốc	Trang
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	04 - 05
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	06 - 36
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09
	10 - 36

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được cấp thay đổi lần thứ 12 ngày 13/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thế Chinh	Chủ tịch
Ông Trần Huy Thông	Thành viên
Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên
Ông Lê Tuấn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Chung	Thành viên

Tổng Giám đốc

Ông Trần Huy Thông	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Việt Hà	Thành viên
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ này là ông Trần Huy Thông (Tổng Giám đốc).

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Kinh Đáp Cầu

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Tổng Giám đốc



Trần Huy Thông

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2026, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty phần ảnh hưởng đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 63,77 tỷ VND, lỗ lũy kế là 353,41 tỷ VND tương ứng 117,80% vốn góp của chủ sở hữu, nợ quá hạn chưa thanh toán là 39,77 tỷ VND (Thuyết minh số 12, 15) và nợ thuế quá hạn là 9,50 tỷ VND (Thuyết minh số 14); gần như toàn bộ tài sản cố định hữu hình của Công ty mẹ thuộc diện phải di dời, chuyển đổi mục đích sử dụng, đã gần hết thời gian khấu hao nhưng chưa thực hiện tái đầu tư để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh (Thuyết minh số 10); vốn chủ sở hữu âm liên tục từ ngày 01/01/2025 đến nay (Thuyết minh số 17); doanh thu ở mức thấp và Công ty ghi nhận kết quả kinh doanh thua lỗ liên tục trong nhiều năm, dẫn đến khả năng tạo dòng tiền từ hoạt động kinh doanh để duy trì hoạt động là rất hạn chế. Bên cạnh đó, Công ty mẹ không còn hoạt động sản xuất, dự án "Khu dịch vụ thương mại và nhà ở Đắp Cầu" đang trình đề xuất bổ sung vào kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bắc Ninh. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Dựa vào Khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi điểm a Khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán có hiệu lực thi hành từ 01/01/2026 thì tại ngày 30/06/2026 Công ty không còn đáp ứng đủ điều kiện là công ty đại chúng do vốn chủ sở hữu thấp hơn 30 tỷ VND.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ		Đầu năm	
			VND		VND	
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		34.923.653.117		39.399.062.978	
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.082.007.681		2.762.821.043	
111	1. Tiền		2.082.007.681		2.762.821.043	
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.864.354.658		19.424.422.899	
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	23.739.365.206		32.219.181.141	
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	704.743.678		769.993.108	
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.101.858.785		5.026.472.619	
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.681.613.011)		(18.591.223.969)	
140	III. Hàng tồn kho	9	19.180.380.634		15.215.190.223	
141	1. Hàng tồn kho		34.753.967.941		31.259.006.547	
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.573.587.307)		(16.043.816.324)	
160	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.796.910.144		1.996.628.813	
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	10.667.252		26.668.130	
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.684.759.297		1.709.380.250	
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	101.483.595		260.580.433	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		60.481.785.207		63.573.581.434	
220	I. Tài sản cố định		43.812.403.643		45.716.994.280	
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	43.812.403.643		45.716.994.280	
222	- Nguyên giá		404.318.121.090		404.318.121.090	
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(360.505.717.447)		(358.601.126.810)	
260	II. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-		826.401.344	
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-		826.401.344	
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000		500.000.000	
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(500.000.000)		(500.000.000)	
270	III. Tài sản dài hạn khác		16.669.381.564		17.030.185.810	
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	16.669.381.564		17.030.185.810	
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		95.405.438.324		102.972.644.412	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ		Đầu năm	
			VND		VND	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		105.695.732.401		110.350.040.533	
310	I. Nợ ngắn hạn		98.695.732.401		110.350.040.533	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	65.007.073.273		72.232.756.121	
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	8.313.488.465		4.832.837.472	
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	14	9.495.083.490		9.578.923.839	
315	4. Phải trả người lao động		3.326.549.893		3.407.240.108	
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		659.777.357		525.887.907	
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	8.851.759.923		9.413.855.086	
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	3.042.000.000		10.358.540.000	
330	II. Nợ dài hạn		7.000.000.000		-	
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	7.000.000.000		-	
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	(10.290.294.077)		(7.377.396.121)	
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000		300.000.000.000	
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000		300.000.000.000	
412	2. Thặng dư vốn		43.118.293.083		43.118.293.083	
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(353.408.587.160)		(350.495.689.204)	
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(350.495.689.204)		(346.720.381.184)	
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(2.912.897.956)		(3.775.308.020)	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		95.405.438.324		102.972.644.412	



Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán

Trần Huy Thông

Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	17.151.370.546	22.277.820.303
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	52.216.895
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.151.370.546	22.225.603.408
11	4. Giá vốn hàng bán	20	13.646.815.012	19.386.154.964
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.504.555.534	2.839.448.444
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	50.847.994	25.624.032
23	7. Chi phí tài chính	22	354.675.773	846.050.890
24	Trong đó: Chi phí đi vay		354.675.773	449.753.560
25	8. Chi phí bán hàng	23	1.910.522.207	1.584.471.099
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.693.945.379	3.036.850.363
27	10. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(826.401.344)	-
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.230.141.174)	(2.602.299.876)
32	12. Chi phí khác	25	682.756.782	919.893.486
40	13. Lợi nhuận khác		(682.756.782)	(919.893.486)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.912.897.956)	(3.522.193.362)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(2.912.897.956)	(3.522.193.362)
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(2.912.897.956)	(3.522.193.362)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	(97)	(117)



Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán

Trần Huy Thông
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.912.897.956)	(3.522.193.362)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
03	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.265.394.883	2.492.060.796
04	- Các khoản dự phòng		(379.839.975)	12.976.794
05	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(48.220.150)	396.142.411
06	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		826.401.344	(25.469.113)
08	- Chi phí đi vay		354.675.773	449.753.560
09	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		105.513.919	(196.728.914)
10	trước thay đổi vốn lưu động			
11	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.653.396.990	(4.484.203.990)
12	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.494.961.394)	2.622.756.514
14	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(4.534.591.719)	1.356.276.710
20	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		16.000.878	525.287.370
	- Chi phí đi vay đã trả		(109.675.775)	(132.065.541)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(364.317.101)	(308.677.851)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(270.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.084.949.955
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	25.469.113
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	840.419.068
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.042.000.000	2.894.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.358.540.000)	(6.564.378.088)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(316.540.000)	(3.670.378.088)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(680.857.101)	(3.138.636.871)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.762.821.043	3.384.544.728
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		43.739	154.919
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	2.082.007.681	246.062.776



Hoàng Thị Hằng

Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán

Trần Huy Thông
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (Nay là Sở Tài chính) tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được cấp thay đổi lần thứ 12 ngày 13/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương 30.000.000 cổ phần. Mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 46 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 49 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê nhà, cho thuê tài sản; Kinh doanh điện, nước.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tại thời điểm 30/06/2026, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty phản ánh nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 63,77 tỷ VND, lỗ lũy kế là 353,41 tỷ VND tương ứng 117,80% vốn góp của chủ sở hữu, nợ quá hạn chưa thanh toán là 39,77 tỷ VND (Thuyết minh số 12, 15) và nợ thuế quá hạn là 9,50 tỷ VND (Thuyết minh số 14); gần như toàn bộ tài sản cố định hữu hình của Công ty mẹ thuộc diện phải di dời, chuyển đổi mục đích sử dụng, đã gần hết thời gian khấu hao nhưng chưa thực hiện tái đầu tư để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh (Thuyết minh số 10); vốn chủ sở hữu âm liên tục từ ngày 01/01/2025 đến nay (Thuyết minh số 17); doanh thu ở mức thấp và Công ty ghi nhận kết quả kinh doanh thua lỗ liên tục trong nhiều năm, dẫn đến khả năng tạo dòng tiền từ hoạt động kinh doanh để duy trì hoạt động là rất hạn chế. Bên cạnh đó, Công ty mẹ không còn hoạt động sản xuất, dự án "Khu dịch vụ thương mại và nhà ở Đáp Cầu" đang trình đề xuất bổ sung vào kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bắc Ninh. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty vẫn đang thực hiện thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhà máy kính với diện tích 125,527 m² tại phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh sang đất ở. Tại nghị quyết số 574/NQ-HĐND ngày 27/06/2025 Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã thông qua danh mục các dự án thí điểm trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết 171/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội, trong đó có khu đất nhà máy của Công ty để làm Khu dịch vụ thương mại và nhà ở Đáp Cầu; đồng thời UBND tỉnh Bắc Ninh đã ra thông báo chấp thuận số 112/TB-UBND ngày 27/06/2025;

- Ngoài ra, Công ty cũng đang có kế hoạch trong ngắn hạn gia tăng phần diện tích kho cho thuê trong thời gian chờ được phê duyệt hồ sơ xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất nêu trên;
- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

1.5 Cấu trúc tập đoàn

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Bắc Ninh Kính Viglacera (i)	Bắc Ninh	100%	100%	Kinh doanh và gia công lắp đặt các sản phẩm từ kính

(i) Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (“Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300893252 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 06 tháng 08 năm 2015. Công ty có trụ sở tại khu Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Vốn điều lệ của Công ty là 83.162.324.916 VND.

Các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và

Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2.4 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán hoàn đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh” và “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động sản xuất: Tại công ty mẹ, theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kinh vận hoa 80 tấn/ngày, Công ty mẹ không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay. Tại Công ty con: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 50 năm
- Máy móc, thiết bị khác 06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 09 năm

2.12 Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng cho thuê lại đất giữa Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP và Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (công ty con). Chi phí này được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê;

- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 đến 12 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính;

Doanh thu cho thuế hoạt động

Doanh thu cho thuế hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê mặt bằng, nhà xưởng,... được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ là hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở số thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phản quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính chủ yếu là diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	329.588.774	62.935.199
Tiền gửi không kỳ hạn	1.752.418.907	2.699.885.844
	2.082.007.681	2.762.821.043

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Tiền VND gửi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Không kỳ hạn	0.10%	562,742,454
- Tiền VND Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Không kỳ hạn	0.20%	1,133,181,237
- Tiền gửi các ngân hàng khác		Không kỳ hạn		56,495,216
				1.752.418.907

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	Cuối kỳ				Đầu năm			
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu		
Hà Nội	0,00%	0,00%	-	-	20,86%	20,86%	826.401.344	VND
							826.401.344	
							826.401.344	

Đầu tư vào công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Vinatrade

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Cuối kỳ				Đầu năm			
Giá gốc	Giá trị cổ tức thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng	
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
500,000,000	-	-	500,000,000	-	500,000,000	-	
							(500,000,000)
							500,000,000
							(500,000,000)

- Công ty Cổ phần Viglacera Delta

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
-------------------------	----------------------------	-----------	------------------------	----------------------------

Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	2,50%	2,50%	Sản xuất các loại cấu kết kim loại, cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.
---------------------------------	----------	-------	-------	---

5 PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan	2.492.154.220	(2.196.795.037)	2.847.741.494	(2.196.795.037)
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	260.515.150	(209.814.166)	260.515.150	(209.814.166)
Công ty Cổ phần Vinatfacade	1.965.805.871	(1.965.805.871)	1.965.805.871	(1.965.805.871)
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	-	222.132.474	-
Công ty Thi công cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	21.175.000	(21.175.000)	21.175.000	(21.175.000)
Công ty TNHH MTV Thiết bị vệ sinh Viglacera	130.993.200	-	264.448.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	113.664.999	-	113.664.999	-
Bên khác	21.247.210.986	(15.392.145.272)	29.371.439.647	(15.301.756.230)
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Gicons	1.337.018.847	-	5.654.129.904	-
Các khách hàng khác	16.249.004.622	(11.730.957.755)	20.056.122.226	(11.640.568.713)
	23.739.365.206	(17.588.940.309)	32.219.181.141	(17.498.551.267)

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm nợ phải thu khó đòi: Trong kỳ, Công ty trích lập bổ sung 30% dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản công nợ của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long do khoản nợ đã quá hạn trên 03 năm.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty Cổ phần CFTD	401.831.117	(150.000.000)	150.000.000	(150.000.000)
Sáng tạo				
Các đối tượng khác	302.912.561	(260.190.750)	619.993.108	(260.190.750)
	704.743.678	(410.190.750)	769.993.108	(410.190.750)

7 PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu về tạm ứng	4.815.656.208	-	3.857.713.691	-
- Tạm ứng thực hiện công trình lắp dựng kính	2.580.100.367	-	2.580.100.367	-
- Tạm ứng khác	2.235.555.841	-	1.277.613.324	-
Phải thu khác	1.286.202.577	(682.481.952)	1.168.758.928	(682.481.952)
- Ông Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Ông Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Phải thu các đối tượng khác	768.803.765	(165.083.140)	651.360.116	(165.083.140)
	6.101.858.785	(682.481.952)	5.026.472.619	(682.481.952)

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng	17.627.091.978	38.151.669	17.616.599.096	118.047.829
- Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	-	1.965.805.871	-
- Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
- Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
- Các đối tượng khác	12.000.098.590	38.151.669	11.989.605.708	118.047.829
Trả trước cho người bán	410.190.750	-	410.190.750	-
- Công ty Cổ phần CFTD Sáng tạo	150.000.000	-	150.000.000	-
- Viện kinh tế Xây dựng	36.000.000	-	36.000.000	-
- Các đối tượng khác	224.190.750	-	224.190.750	-

8 NỢ XẤU (TIẾP THEO)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ		Giá trị gốc nợ	
	VND	Giá trị có thể thu hồi VND	VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khác	682.481.952	-	682.481.952	-
- Ông Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	-	278.051.415	-
- Ông Nguyễn Đức Cường	239.347.397	-	239.347.397	-
- Các đối tượng khác	165.083.140	-	165.083.140	-
	18.719.764.680	38.151.669	18.709.271.798	118.047.829

9 HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc		Giá gốc	
	VND	Giá trị dự phòng VND	VND	Giá trị dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.821.980.774	(4.709.113.921)	12.360.571.278	(4.709.113.921)
Công cụ, dụng cụ	2.629.185.819	(1.970.822.522)	2.619.208.194	(1.970.822.522)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	7.871.124.717	(3.181.585.311)	5.537.666.707	(3.181.585.311)
Sản phẩm	8.606.899.840	(5.471.734.858)	9.916.783.577	(5.941.963.875)
Hàng gửi đi bán (ii)	824.776.791	(240.330.695)	824.776.791	(240.330.695)
	34.753.967.941	(15.573.587.307)	31.259.006.547	(16.043.816.324)

(i) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là 2.710.155.910 VND và chi phí sản xuất dở dang kính cán vân hoa (dây chuyền đã dừng sản xuất) với số tiền là 471.429.401 VND.

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 20.440.187.362 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 21.413.857.115 VND).

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Sản phẩm lâu ngày, mất phẩm chất, các sản phẩm lỗi, các loại kính xe ô tô hiện nay không còn sử dụng được nữa;
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ đặc thù thiết kế chỉ sử dụng cho dây chuyền sản xuất kính cán, không sử dụng cho lĩnh vực khác, không có giá trị thu hồi.

Các lý do dẫn đến hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ, một phần hàng tồn kho đã được bán cho khách hàng, do đó khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập tương ứng với số hàng hóa này không còn cần thiết. Vì vậy, Công ty thực hiện hoàn nhập khoản dự phòng tương ứng theo quy định.

(ii) Hàng gửi đi bán là hàng hóa Công ty gửi bán cho Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành, tương ứng với số tiền người mua trả trước (Thuyết minh số 13).

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	10.667.252	26.668.130
	10.667.252	26.668.130
b) Dài hạn		
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh (i)	16.669.381.564	17.030.185.810
	16.669.381.564	17.030.185.810

(i) Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng cho thuê lại đất giữa Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP và Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (Chi tiết tại thuyết minh số 18).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ	Giá trị hao mòn lũy kế				Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ	Giá trị còn lại	Tài ngày đầu năm	Tài ngày cuối kỳ
Nhà cửa, vật kiến trúc	VND	105.326.943.226	295.260.213.314	295.260.213.314	2.774.751.710	2.774.751.710	956.212.840	404.318.121.090	VND	45.716.994.280	43.812.403.643
Máy móc, thiết bị	VND	277.608.684.454	277.608.684.454	277.608.684.454	2.471.845.990	2.471.845.990	956.212.840	358.601.126.810			
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	VND	37.863.215	37.863.215	37.863.215				1.904.590.637			
Thiết bị, dụng cụ quản lý	VND										
Cộng	VND	404.318.121.090	404.318.121.090	404.318.121.090	404.318.121.090	404.318.121.090	956.212.840	404.318.121.090			
		105.326.943.226	295.260.213.314	295.260.213.314	2.774.751.710	2.774.751.710	956.212.840	404.318.121.090			
		277.608.684.454	277.608.684.454	277.608.684.454	2.471.845.990	2.471.845.990	956.212.840	358.601.126.810			
		37.863.215	37.863.215	37.863.215				1.904.590.637			
		27.762.559.700	17.651.528.860	17.651.528.860	302.905.720	302.905.720		45.716.994.280			
		26.671.491.375	16.875.869.762	16.875.869.762	265.042.505	265.042.505		43.812.403.643			

Công ty đang có chủ trương di dời nhà máy và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tài sản trên đất tại các khu đất hiện có (diện tích 125.527 m²) để thực hiện đầu tư khu nhà ở gồm nhà thấp tầng, chung cư, hạ tầng kỹ thuật theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 số 01/2018/ĐHCD ngày 10/04/2018, công văn chấp thuận của Bộ Xây dựng số 3205/NXD-KHTC ngày 19/12/2018 và Công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh số 154/UBND-TNMT ngày 23/05/2019. Tại thời điểm 30/06/2026, dự án đã được UBND tỉnh Bắc Ninh thông qua danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thì điểm trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh theo Nghị quyết 171/2024/QH15 ngày 30/11/2024 và được Hội đồng Nhân dân tỉnh Bắc Ninh phê duyệt tại Nghị quyết số 574/NQ-HĐND ngày 27/06/2025. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang chờ chuyển đổi mục đích sử dụng tại thời điểm 30/06/2026 lần lượt là 302.881.785.700 VND và 9.484.534.075 VND.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera - Công ty con là 27.604.609.788 VND (tài ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 28.501.166.573 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 276.523.483 VND (tài ngày tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 276.318.483 VND).

Thông tin về các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Lò nấu thủy tinh CS 120 tấn	Công ty mẹ	Không còn sử dụng	60.475.179.146	VND
				VND

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
<i>Bên liên quan</i>	41.326.047.811	40.973.502.410
Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	6.954.393.315	6.672.721.169
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	638.235.561	638.235.561
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	13.916.100.437	13.964.276.848
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	170.000.000	170.000.000
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	884.040.549	884.040.549
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	16.767.101.046	16.684.609.980
Công ty Đầu tư phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	90.497.981	53.939.381
Trường cao đẳng nghề Viglacera	15.000.000	15.000.000
<i>Bên khác</i>	23.666.025.462	31.244.253.711
Công ty CP Mặt dựng CAG	519.966.000	6.262.869.963
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586
Phải trả cho các đối tượng khác	9.334.011.876	11.169.336.162
	65.007.073.273	72.232.756.121

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	13.916.100.437	13.964.276.848
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130
Các người bán khác	6.172.113.514	6.235.445.822
	37.180.491.589	37.292.000.308

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty CP Xây dựng số 12 Hà Nội	2.250.807.245	1.063.830.587
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành (i)	850.143.850	850.143.850
Ông Trương Bình Dương	659.654.185	631.513.923
Bà Ngô Thị Hà	247.332.000	247.332.000
Ông Nguyễn Hữu Bắc	336.478.519	515.998.119
Các đối tượng khác	3.969.072.666	1.524.018.993
	8.313.488.465	4.832.837.472

(i) Khoản người mua trả tiền trước là số tiền Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành đã ứng trước để mua kính, tương ứng với phần hàng hóa Công ty đang gửi bán tại Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành (Thuyết minh số 9).

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGÂN HẠN

Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực	Số phải thu	Số phải nộp
dầu năm	dầu năm	trong kỳ	trong kỳ	cuối kỳ	cuối kỳ
VND	VND	VND	VND	VND	VND
260.580.433	-	159.096.838	101.483.595	-	-
Thuế giá trị gia tăng					
Thuế thu nhập cá nhân	27.695.650	81.951.751	77.605.451	32.041.950	32.041.950
Thuế tài nguyên	8.212.500	-	-	8.212.500	8.212.500
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.094.046.682	195.127.500	283.314.149	2.005.860.033	2.005.860.033
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	7.448.969.007	-	-	7.448.969.007	7.448.969.007
260.580.433	9.578.923.839	436.176.089	360.919.600	101.483.595	9.495.083.490

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Số tiền thuế và số tiền phạt chậm nộp đã qua hạn của công ty tại ngày 30/06/2026 là: 9.463.041.540 VND. (Tại ngày 01/01/2026 là: 9.551.228.189 VND).

15 PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tạm ứng	7.711.517	19.678.134
Kinh phí công đoàn	134.051.902	88.306.678
Bảo hiểm xã hội	97.429.258	34.115.328
Bảo hiểm y tế	17.193.403	6.020.352
Bảo hiểm thất nghiệp	8.065.510	3.523.712
Lãi vay phải trả	3.368.846.764	3.123.846.766
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ - tiền lãi vay	2.170.043.986	1.925.043.988
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	-	826.562.486
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.218.164.306	1.346.026.611
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long: Tiền trả trước của khách hàng đã hủy hợp đồng mua kính	3.004.169.000	3.004.169.000
Các khoản khác	996.128.263	961.606.019
	8.851.759.923	9.413.855.086
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
- Phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	-	826.562.486
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Trợ cấp thôi việc phải trả	1.218.164.306	1.346.026.611
- Phải trả, phải nộp khác	452.755.790	539.563.985
	5.873.891.874	6.915.124.860
Trong đó: Bên liên quan		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	2.170.043.986	1.925.043.988
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
	6.373.015.764	6.128.015.766

16 VAY

	Đầu năm		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	VND	Tăng	VND	Giảm	VND	
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (i)	10,358,540,000	3,042,000,000	10,358,540,000	3,358,540,000	3,042,000,000	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	3,358,540,000	3,042,000,000	-	7,000,000,000	-	
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7,000,000,000	-	-	-	-	
b) Vay dài hạn	10,358,540,000	3,042,000,000	10,358,540,000	3,042,000,000	3,042,000,000	
Vay dài hạn	10,358,540,000	3,042,000,000	10,358,540,000	3,042,000,000	3,042,000,000	
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ (ii)	7,000,000,000	-	-	-	7,000,000,000	
	7,000,000,000	-	-	-	7,000,000,000	
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(7,000,000,000)	-	-	(7,000,000,000)	-	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	7,000,000,000	

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

Loại	Lãi suất	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu năm
Bên khác						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi	2026	Bổ sung vốn lưu	Thế chấp tài sản cố định (1)	
					3.042.000.000	3.358.540.000
Bên liên quan						
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	VND	7,0%	2028	Bổ sung vốn kinh doanh	Tin chấp	
					-	7.000.000.000
					-	7.000.000.000
					-	10.358.540.000
					3.042.000.000	
					10.358.540.000	

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả

(1) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

Loại	Lãi suất	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu năm
Bên liên quan						
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	VND	7,00%	2028	Bổ sung vốn kinh doanh	Tin chấp	
					7.000.000.000	7.000.000.000
					7.000.000.000	
					7.000.000.000	
					-	(7.000.000.000)
					7.000.000.000	
					7.000.000.000	
					-	
					7.000.000.000	
					7.000.000.000	

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Khoản đến hạn trả trong 12 tháng

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	Thặng dư vốn	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND			VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(346.720.381.184)	(3.602.088.101)	
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(3.522.193.362)	(3.522.193.362)	
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(350.242.574.546)	(7.124.281.463)	
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(350.495.689.204)	(7.377.396.121)	
Lỗ trong kỳ này	-	-	(2.912.897.956)	(2.912.897.956)	
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	43.118.293.083	(353.408.587.160)	(10.290.294.077)	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41%	259.225.000.000	86,41%
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59%	40.775.000.000	13,59%
	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HĐ-TĐ ngày 25/02/2011 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh để thuê đất tại đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh với mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132.507 m², thời hạn thuê đất tới hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty con - Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera thuê tài sản là hạ tầng kỹ thuật tại khu công nghiệp Yên Phong theo hợp đồng thuê số 34/2019/BĐS-HĐKT ngày 24/04/2019 và Phụ lục 01 ngày 02/03/2021 ký với Công ty Kính doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP. Công ty Lắp dựng kính thuê lại khu đất có tổng diện tích là 19.300 m² thuộc lô số CN22 tại Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh để triển khai “Dự án đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng”. Thời gian thuê từ ngày 24/04/2019 đến hết ngày 17/10/2055. Tổng giá trị hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng là 26.338.710.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) (thuyết minh số 10).

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty mẹ và công ty con cho thuê tài sản là văn phòng, nhà xưởng,... theo các hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	3.456.736.371	3.032.727.278
Từ 1 năm đến 5 năm	1.094.909.093	2.268.181.822

c) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
USD	643,96	663,76

19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	10.010.400.559	9.405.066.396
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương</i>	10.010.400.559	9.405.066.396
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.140.969.987	12.872.753.907
- <i>Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa</i>	3.170.921.952	10.344.640.209
- <i>Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	3.970.048.035	2.528.113.698
	17.151.370.546	22.277.820.303

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

572.072.886	131.880.249
-------------	-------------

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	9.343.383.762	9.333.468.724
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm kính gương</i>	9.343.383.762	9.333.468.724
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.773.660.267	10.211.364.049
- <i>Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa</i>	1.691.083.268	9.264.362.753
- <i>Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	3.082.576.999	947.001.296
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(470.229.017)	(158.677.809)
- <i>Hoàn nhập dự phòng</i>	(470.229.017)	(158.677.809)
	13.646.815.012	19.386.154.964
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	3.121.613.334	1.880.126.831
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)		

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.627.844	25.469.113
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	48.220.150	154.919
	50.847.994	25.624.032

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	354.675.773	449.753.560
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	396.297.330
	354.675.773	846.050.890

Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

244.999.998 247.071.231

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.721.049	66.811.444
Chi phí nhân công	1.652.135.408	1.106.883.488
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.212.223	3.107.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.190.148	42.868.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.196.172	218.228.077
Chi phí khác bằng tiền	99.067.207	146.571.556
	1.910.522.207	1.584.471.099

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	37.490
Chi phí nhân công	1.136.335.759	1.190.773.088
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.769.222	3.222.917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	150.857.976	150.536.772
Thuế, phí và lệ phí	195.127.500	200.163.116
Chi phí dự phòng	90.389.042	171.654.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	687.864.182	758.251.444
Chi phí khác bằng tiền	430.601.698	562.210.933
	2.693.945.379	3.036.850.363

25 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chậm trả bảo hiểm, chậm nộp thuế và tiền phạt	1.705.061	133.496.257
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	678.051.721	746.410.308
Các khoản khác	3.000.000	39.986.921
	682.756.782	919.893.486

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(2.912.897.956)	(3.522.193.362)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.912.897.956)	(3.522.193.362)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(97)	(117)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.134.335.670	9.763.149.307
Chi phí nhân công	4.487.729.588	4.069.559.015
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6.981.445	143.041.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.226.538.916	1.745.650.488
Thuế, phí và lệ phí	195.127.500	200.163.116
Chi phí dự phòng	(379.839.975)	171.654.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.931.063.226	3.907.883.624
Chi phí khác bằng tiền	675.676.474	1.449.026.765
	17.277.612.844	21.450.128.889

28 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
--	---------------	-----------------

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

3.042.000.000

2.894.000.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
--	---------------	-----------------

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

3.358.540.000

6.564.378.088

29 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

30 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng Công ty
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty
Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng Công ty
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng Công ty
Công ty Thi công cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Kinh nổi siêu trắng Phú Mỹ	Cùng Tổng Công ty
Công ty Kinh Doanh Bất Động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng Công ty

30 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng Công ty		
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng Công ty		
Công ty Kinh nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng Công ty		
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng Công ty		
Công ty CP Dầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng Công ty		
Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	Cùng Tổng Công ty		
Công Ty Sen Vôi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng Công ty		
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Vệ sinh Viglacera Trường Cao đẳng Viglacera	Cùng Tổng Công ty		
Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt		
Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:			
Bán hàng, cung cấp dịch vụ		572.072.886	131.880.249
Công ty CP Tư vấn Viglacera		18.222.400	-
Công ty CP Thương mại Viglacera		-	14.000.000
Công ty Sen vôi Viglacera - Chi nhánh TCT Viglacera		-	67.315.000
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP		-	50.565.249
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Vệ sinh Viglacera		522.355.000	-
Công ty Kinh nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP		31.495.486	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		3.121.613.334	1.880.126.831
Công Ty Kinh Doanh Bất Động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP		-	109.749.450
Công ty Kinh nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP		2.818.228.954	977.709.235
Công ty TNHH Kinh nổi siêu trắng Phú Mỹ		268.973.209	768.753.280
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP		34.411.171	23.914.866
Chi phí đi vay		244.999.998	247.071.231
Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ		244.999.998	244.999.998
Ông Trần Huy Thông		-	2.071.233

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này		Kỳ trước
		VND		VND
Ông Nguyễn Thế Chính	Chủ tịch HĐQT			-
Ông Trần Huy Thông	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	300.150.000		309.607.000
Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên HĐQT	-		-
Ông Lê Tuấn Minh	Thành viên HĐQT	-		-
Ông Nguyễn Thành Chung	Thành viên HĐQT	-		-
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng Ban kiểm soát	-		-
Bà Nguyễn Việt Hà	Thành viên Ban kiểm soát	-		-
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên Ban kiểm soát	-		-
Bà Hoàng Thị Hằng	Phụ trách Kế toán	180.500.000		181.479.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

31 SÓ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hằng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Hoàng Thị Hằng

Hoàng Thị Hằng



Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán

Trần Huy Thông
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026